

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 496/2025/HS-PT
Ngày: 30 – 9 – 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 195/2025/TLPT-HS ngày 03 tháng 9 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Anh T, Cao Dương T1, do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 303/2025/HS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo:

1. Nguyễn Anh T, sinh năm 1991 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Thường trú: A L, Phường H, Quận F, Thành phố H; Chỗ ở: chung cư B T, Số B T, Phường A, quận B, Thành phố H; nghề nghiệp: môi giới bất động sản; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Anh T3, bà Trần Thị T4 cảnh gia đình: Có vợ và 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không Bị cáo bị bắt giam từ ngày 14/8/2020. (vắng mặt)

2. Cao Dương Th1; sinh năm 1968; thành phố H; thường trú: tỉnh lộ A, phường B, thành phố T, Thành phố H; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12 dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Cao Ngọc T5 (chết), bà Đoàn Thị Mỹ H (chết); hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1993, nhỏ sinh năm 1997).

Tiền án: Ngày 25/7/2008, bị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 04 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Bản án số 230/2008/HSST), đã chấp hành xong hình phạt tù, chưa thi hành bồi thường dân sự;

Nhân thân: Ngày 07/9/2022, bị Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 05 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Bản án phúc thẩm số 377/2022/HS-PT).

cáo bị bắt giam từ ngày 30/12/2020 theo Bản án số 15/2022/HSST ngày 18/02/2022. có mặt)

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Anh T: Luật sư Nguyễn Hồng N thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. (có mặt)

Bị hại: Ông Trần Hồng L, sinh năm 1967; Địa chỉ: 1 đường H, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã A, Thành phố Hồ Chí Minh). (có mặt)

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không tiến hành triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua mối quan hệ xã hội, Nguyễn Anh T biết các ông, bà Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn Đ, Dương Thành T6, Võ Thị Mỹ L1, Lê kim T7, Võ Kim H1 và Lê Thị Kim L2 có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa, sang tên và hợp thức hóa nhà ở nên T đưa ra thông tin gian dối tự xưng là Luật sư, cháu của Phó thủ tướng Trương Hòa B1, có thể thực hiện nhanh các thủ tục pháp lý liên quan đến nhà đất để các bị hại tin tưởng đưa tiền cho T. Sau đó, T nhờ đối tượng tên T8 (chưa rõ lai lịch) và Cao Dương T1 làm giả các loại giấy tờ như Bảng kê nộp thuế, Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước,... để tạo lòng tin cho các bị hại, rồi chiếm đoạt số tiền đã nhận của họ tiêu xài cá nhân. Cụ thể:

1. Đối với bà Võ Kim H1

Cha mẹ của bà H1 đứng tên 03 thửa đất tại xã V, huyện B, gồm: Thửa số 544, Tờ bản đồ số 29 với diện tích 473,5m² đất thổ vườn (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0646785 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 04/11/2009); Thửa số 93, Tờ bản đồ số 10 với diện tích 6.133m² đất thổ vườn (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1372 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 05/6/2001); Thửa số 705, Tờ bản đồ số 29 với diện tích 600m² đất thổ vườn (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC314305 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 16/9/2010).

Do có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ thổ vườn sang thổ cư đối với các thửa đất trên và làm thủ tục nhận thừa kế nên bà H1 có gặp và trao đổi với Nguyễn Hồng P. Lúc này, P cho biết có thể làm được cho bà H1 trong thời hạn 45 ngày và đề nghị bà H1 đưa tiền trước, nhưng bà H1 yêu cầu P khi nào làm được thì mới đưa tiền, đồng thời bà H1 giao hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất cho P.

Thông qua sự giới thiệu của Lư Phước H2, P gặp Nguyễn Anh T và giới thiệu T cho bà H1 để làm hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất. Quá trình làm hồ sơ, T đưa các loại giấy tờ do đối tượng T8 (chưa rõ lai lịch) làm giả, như giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, thông báo nộp tiền, giấy nộp tiền và bảng kê nộp thuế... cho bà

H1 hoặc chụp ảnh gửi qua mạng xã hội Zalo cho P để P gửi qua cho bà H1. Tin tưởng P và T, bà H1 đã nhiều lần đưa tiền cho P và T tổng cộng là 3.839.242.000 đồng để P và T làm hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất và xin cấp phép xây dựng, tách sổ hoàn công.

Tuy nhiên, hết thời hạn 45 ngày nhưng không thấy kết quả, bà H1 hỏi thì được P cho biết là đã giao tất cả hồ sơ cho T làm. Sau đó, bà H1 kiểm tra thì phát hiện các giấy tờ mà P và T đã đưa cho bà H1 là giả nên bà H1 làm đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H (bút lục từ số 28 đến 34).

Đồ vật, tài liệu thu giữ, tạm giữ:

- 01 (một) Biên bản nhận tiền dịch vụ nhà đất được lập trên giấy A4, mặt thứ hai có chữ ký, chữ viết ghi họ tên Nguyễn Anh T.

- 01 (một) Tờ cam kết ghi ngày 12/6/2018, được lập trên khổ giấy A4, gồm 02 mặt, mặt thứ hai có chữ ký, chữ viết và dấu vân tay màu đỏ đứng tên Nguyễn Anh T.

Tiến hành xác minh về các phiếu thu và giấy nộp tiền tại Chi cục Thuế huyện B và Kho bạc Nhà nước huyện B, kết quả: ông Võ Văn H3 (cha ruột của bà Võ Kim H4) không có nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền thuế 1.151.212.000 đồng và trong năm 2017, Chi cục T không sử dụng mẫu dấu vuông “TỜ TIẾP NHẬN VÀ TRẢ HỒ SƠ BC” để đóng trên hồ sơ thuế hoặc giấy nộp tiền của người nộp thuế (bút lục từ số 201 đến 203).

Đồng thời, xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kết quả: Các Thửa đất số 544, 93, 705 do ông Võ Văn H3 và vợ là bà Nguyễn Thị Kim H5 đứng tên chủ sở hữu. Từ tháng 11/2017 đến ngày 16/9/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B chưa tìm thấy hồ sơ đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên (bút lục số 216).

Bản giám định số 1261/KLGD-TT ngày 11/10/2018 của Phòng K Công an Thành phố H, kết luận:

- + “Chữ ký mang tên Nguyễn Anh T dưới mục “Người Nhận Tiền” trên “Biên bản nhận tiền dịch vụ nhà đất” so với chữ ký của Nguyễn Anh T do cùng một người ký ra.

- + Chữ viết họ tên “Nguyễn Anh T” dưới mục “Người Nhận Tiền” trên “Biên bản nhận tiền dịch vụ nhà đất” so với chữ viết của Nguyễn Anh T do cùng một người viết ra (Bút lục số 205).

Bản kết luận giám định số 660/KLGD-TT ngày 17/01/2022 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận:

- + Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Anh T trên “Biên bản nhận tiền dịch vụ nhà đất đề ngày 16/4/2018” và “Tờ cam kết đề ngày 12/6/2018” so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Anh T do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ viết có nội dung “Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm với số tiền trên. Tôi có nhận số tiền của chị H6 là: 3.839.242.000đ (Ba tỷ tám trăm ba mươi chín triệu). Tôi có trả cho chị H6 350.000.000đ. 12/6/2018” trên “Biên bản nhận tiền dịch vụ nhà đất đề ngày 16/4/2018” so với chữ viết của Nguyễn Anh T dùng làm mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

+ Dấu vân tay đứng tên Nguyễn Anh T trên “Tờ cam kết đề ngày 12/6/2018” trùng với dấu vân tay của Nguyễn Anh T dùng làm mẫu so sánh (Bút lục số 1000).

2. Đối với vợ chồng ông Trần Hồng L và bà Lê Thị Kim L2

Ông Bùi Tuấn H7, là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần B3 (viết tắt là Công ty B3) cần xin dự án xây dựng nhà ở tại các Thửa đất 609, 610 và 611, thuộc xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên ông H7 nhờ Nguyễn Phúc H8 làm dịch vụ xin dự án xây dựng trên các thửa đất trên với giá 35 tỷ đồng, trong thời gian từ 06 tháng đến 08 tháng. Sau đó, H8 liên hệ Công ty trách nhiệm hữu hạn S (viết tắt là Công ty S) do ông Trần Hồng L là Giám đốc, bà Lê Thị Kim L2 (vợ của ông L) là Phó Giám đốc để thực hiện việc xin dự án trên, với chi phí là 40 tỷ đồng.

Do ông L và bà L2 không làm được việc tách thửa nên đã tìm người để thực hiện dịch vụ này. Vào khoảng cuối tháng 11/2019, vợ chồng ông L gặp Nguyễn Anh T (tự giới thiệu là cháu của Phó Thủ tướng Trương Hòa B1), có thể chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa và yêu cầu vợ chồng ông L cung cấp toàn bộ hồ sơ (gồm 21 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cùng các loại giấy tờ cá nhân của vợ chồng ông L) cho T.

Đề ông L và bà L2 tin tưởng giao tiền, T nhờ Cao Dương T1 làm giả Công văn số 9784/UB-ĐT ghi ngày 03/01/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H (T đọc cho T1 số công văn, ngày tháng và nội dung công văn để T1 ghi chép lại rồi làm giả) và Giấy đề nghị mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt ghi ngày 2 tháng 01 năm 20 do Tổng Giám đốc Lê Văn P1 ký tên, có đóng dấu của TỔNG CÔNG TY Đ1 (T kêu T1 chỉ ghi tên bên mua điện là Công ty Cổ phần B3, còn lại làm theo đúng mẫu của Sở Điện lực Thành phố H). Sau đó, T1 liên hệ với tài khoản Facebook có tên “Thiên N1” để làm giả 02 giấy tờ trên với giá 3.000.000 đồng. Sau khi có được giấy tờ giả, T trả cho T1 số tiền 4.000.000 đồng (trong đó 1.000.000 đồng tiền công của T1).

Từ ngày 18/12/2019 đến ngày 08/01/2020, T đã sử dụng tài khoản Zalo có tên “Sebastian” gửi qua mạng Zalo của ông L nhiều loại giấy tờ, gồm: các Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, B2 kê nộp thuế có thể hiện số tiền phải nộp. Ngoài ra, T còn gặp và cung cấp cho vợ chồng ông L các loại giấy tờ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (có bản chính và bản phô tô) liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng đối với những thửa đất đó. Do tin các loại giấy tờ của T đưa là thật nên ông L sử dụng tài khoản số 060032162234 mở tại Ngân hàng S1 chuyển tiền nhiều lần vào tài khoản số 060142913081 mở tại Ngân hàng S1 của T với tổng số tiền là 6.386.000.000 đồng, còn bà L2 giao tiền mặt cho T là 9.000.000.000 đồng (không có hóa đơn, chứng từ và người làm chứng).

Đến hết thời hạn cam kết mà bà L2 không thấy T thực hiện và nghi ngờ các tài liệu mà T đã giao là giả nên ngày 19/02/2020, vợ chồng ông L, bà L2 làm đơn tố cáo T đến Công an xã T, huyện C. Tại đây, T xác định đã nhận chuyển khoản của bà L2 số tiền 6.386.000.000 đồng, ngoài ra không có số tiền nào khác. Sau đó, vụ việc chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H xác minh, làm rõ (bút lục từ số 672 đến 678).

Đồ vật, tài liệu thu giữ, tạm giữ:

- 01 (một) Công văn số 9784/UB_ĐT ngày 03/01/2020 của Sở Kế hoạch - Đầu tư, nội dung: Ủy ban nhân dân Thành phố H xét duyệt cho Sở Kế hoạch và Đầu tư liên hệ Nhà đầu tư xác nhận tiến hành dự án đầu tư Khu dân cư Đ (bản phô tô).

- 01 (một) Giấy đề nghị mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt đề ngày 2 tháng 01 năm 20 của Tổng Công ty Điện lực Thành phố H, đứng tên bên mua điện là Công ty cổ phần B3, có chữ ký của Tổng Giám đốc đứng tên Lê Văn P1, con dấu của “Tổng Công ty Điện lực Thành phố H” (bản chính).

Tiến hành xác minh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H không ban hành Công văn số 9784/UB-ĐT đề ngày 03/01/2020 như đã nêu trên (Công văn số 2981/SKHĐT-KTĐN ngày 27/4/2020, bút lục từ số 455 đến 456).

Bản kết luận giám định số 524/KLGD-TT ngày 19/3/2020 của Phòng K Công an Thành phố H, kết luận: Hình dấu, chữ ký đứng tên Nguyễn Trung A trên Văn bản số “9784/UB-ĐT” của Sở kế hoạch - đầu tư, đề ngày 03/01/2020 là giả (Bút lục từ số 470 đến 472).

Bản kết luận giám định số 5030/KL-KTHS ngày 07/9/2022 của Phòng K Công an Thành phố H, kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “TỔNG CÔNG TY Đ1 ★ M.S.D.N:0300951119 - C.T.T.N.H.H ★ QUẬN 1 T.P HỒ CHÍ MINH” và chữ ký đứng tên Lê Văn P1 trên giấy đề nghị mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt đứng tên Vũ Minh T9, đề ngày 02/01/2020 được làm giả bằng phương pháp in laser màu (Bút lục số 1125).

3. Đối với bà Lê Kim T10

Bà T10 có 02 căn nhà tại địa chỉ B Ấp B và D Tổ F, Ấp D, đều thuộc xã Q, huyện B nhưng chưa làm được thủ tục hợp thức hóa nhà và đăng bộ nên bà T10 tìm dịch vụ thực hiện các thủ tục này. Vào ngày 20/11/2018, Nguyễn Anh T đi cùng các đối tượng tên Mỹ, Ú (đều chưa rõ lai lịch) đến nhà của bà T10 tại B Ấp B. Tại đây, T tự giới thiệu làm Luật sư, chuyên thực hiện thủ tục hợp thức hóa nhà đất và chuyên đổi công năng đất và Phó Thủ tướng Trương Hòa B1 là cậu ruột của T, đồng thời T cho bà T10 và ông Mai Ngọc T11 (chồng của bà T10) biết là T làm giấy tờ rất nhanh do cán bộ ở Ủy ban nhân dân huyện B ai cũng biết T là cháu của Phó Thủ tướng nên ưu tiên. Tin tưởng T, từ ngày 20/11/2018 đến ngày 15/3/2019, bà T10 nhiều lần đưa tiền cho T, tổng cộng 82.715.000 đồng để T hợp thức hóa 02 căn nhà của bà T10. Sau khi nhận tiền, T đưa cho bà T10 giữ 02 bản phô tô Bảng kê nộp thuế do T8 làm

giả. Đến ngày 27/6/2019, qua tìm hiểu, bà T10 biết T không thực hiện như cam kết nên bà T10 đến Công an huyện B trình báo sự việc (bút lục từ số 312 đến 317).

Đồ vật, tài liệu thu giữ, tạm giữ:

- 01 (một) Hợp đồng dịch vụ ngày 20/11/2018, bên A là Nguyễn Anh T, bên B là Mai Ngọc T11 (bản phô tô).

- 01 (một) Bảng kê nộp thuế ghi ngày 22/11/2018, người nộp tiền là Lê Kim T10 (bản phô tô).

- 01 (một) Bảng kê nộp thuế ngày 23/11/2018, người nộp tiền là Lê Kim T10 (bản phô tô).

Qua xác minh tại Chi cục thuế huyện B xác định: không có người nộp thuế vào ngày 23/11/2018 tên Mai Ngọc T11-Lê Kim T10 trong danh sách và Chi cục Thuế huyện B không có công chức tên Hoàng Thị Á là kế toán trưởng. Đồng thời, trên cơ sở dữ liệu của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B không tìm thấy thông tin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn nhà số B Ấp B và số D6/40S Ấp D, xã Q, huyện B (bút lục số 374, 1185).

Bản kết luận giám định số 6926/KL-KTHS ngày 30/11/2022 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Anh T trên “HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ, đề ngày 20/11/2018” so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Anh T do cùng một người ký, viết ra (bút lục số 1145).

4. Đối với ông Nguyễn Thanh B

Vào giữa năm 2018, thông qua một người phụ nữ tên T12 (chưa rõ lai lịch), ông B gặp Nguyễn Anh T. Qua trao đổi, T tự xưng là Luật sư và là cháu của Phó Thủ tướng Trương Hòa B1 nên T có khả năng chuyển đổi công năng từ đất nông nghiệp lên đất thổ cư. Tin tưởng là thật, từ ngày 03/10/2018 đến ngày 16/01/2020, ông B1 nhiều lần đưa tiền cho T, tổng cộng 319.615.000 đồng để T chuyển đổi đất nông nghiệp của ông B1 tại xã Q, huyện B sang đất thổ cư đối với 04 thửa đất: Thửa số 911, Tờ bản đồ số 12; Thửa số 547, Tờ bản đồ số 06; Thửa số 968, Tờ bản đồ số 12 và Thửa số 1214, Tờ bản đồ số 01. Sau khi nhận tiền, T không thực hiện như cam kết nên ông B1 làm đơn tố cáo T đến Công an huyện B để làm rõ (Bút lục từ số 347 đến 359).

Đồ vật, tài liệu thu giữ, tạm giữ: 04 (bốn) Hợp đồng dịch vụ cùng đề ngày 03/10/2018, có chữ ký và chữ viết, dấu vân tay ở mục đại diện Bên A là Nguyễn Anh T.

Qua xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B không tìm thấy dữ liệu nhận hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư đối với các thửa sau: Thửa số 547, tờ bản đồ số 06 (TL02/CT- UB); Thửa số 911, tờ bản đồ 12 (BĐĐC); Thửa số 968, tờ bản đồ 12 (BĐĐC); Thửa số 1214, tờ bản đồ số 01 tại xã Q, huyện B (Bút lục số 1189).

Bản kết luận giám định số 6926/KL-KTHS ngày 30/11/2022 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Anh T trên “04 HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ, đề cùng ngày 03/10/2018” so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Anh T13 do cùng một người ký, viết ra.

+ Dấu vân tay đứng tên Nguyễn Anh T14 trên “04 HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ, đề cùng ngày 03/10/2018” trùng với dấu vân tay của Nguyễn Anh T trên tài liệu mẫu so sánh (Bút lục số 1145).

5. Đối với ông Nguyễn Văn Đ

Vào tháng 10/2018, thông qua một người tên Nguyễn Văn Ú (chưa rõ lai lịch), ông Đ gặp T và T tự giới thiệu là Luật sư, có khả năng chuyển đổi công năng đất, tách thửa, sang tên rất nhanh. Tin tưởng T, từ ngày 01/11/2018 đến ngày 23/4/2019, ông Đ nhiều lần đưa tiền cho T, tổng cộng 100.715.000 đồng để T làm thủ tục chuyển công năng đất lên đất thổ cư, tách thửa, sang tên đối với phần diện tích 1012m² thuộc Thửa đất số 185, tờ bản đồ số 17 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là Giấy CNQSDĐ) số 1830/QSDĐ/ĐP do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 07/01/1999. Sau khi nhận tiền, T đưa cho ông Đ giữ 01 bản phô tô Bảng kê nộp thuế công nhận hiện trạng nhà do T8 làm giả. Đến ngày 16/01/2020, ông Đ phát hiện T không thực hiện các nội dung như cam kết nên ông Đ đến Công an huyện B trình báo sự việc (bút lục từ số 340 đến 344).

Đồ vật, tài liệu thu giữ, tạm giữ:

- 01 (một) Hợp đồng dịch vụ, bên A là Nguyễn Anh T (bản phô tô).
- 01 (một) Giấy cam kết tên Nguyễn Anh T (bản phô tô).
- 01 (một) Bảng kê nộp thuế ngày 24/01/2019, người nộp thuế là Nguyễn Văn Đ (bản phô tô).

Qua xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B không tìm thấy dữ liệu nhận hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư đối với Thửa số 185, tờ bản đồ số 17 (TL02/CT-UB) tại Ấp C, xã Đ, huyện B (bút lục số 1189).

6. Đối với ông Dương Thành T6

Do có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và sang tên, khai nhận di sản thừa kế đối với Thửa đất số 240, Tờ bản đồ số 33 tại Ấp C, xã Đ, huyện B và Thửa đất số 159, Tờ bản đồ số 05 tại Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An nên ông T6 tìm Nguyễn Anh T để nhờ thực hiện dịch vụ này. Từ tháng 7/2018 đến tháng 9/2018, ông T6 nhiều lần đưa tiền cho T, tổng cộng 179.215.000 đồng để T thực hiện khai nhận di sản thừa kế, chuyển đổi đất thổ cư và sang tên cho ông T6. Sau đó, T đưa ông T6 giữ 02 (hai) Bảng kê nộp thuế ghi ngày 17/9/2018 và 26/9/2018 do T8 làm giả, với nội dung nộp tiền thuế lần lượt là 30.215.000 đồng và 6.000.000 đồng.

Đến ngày 18/8/2020, qua tìm hiểu, ông T6 được biết T không liên hệ các cơ quan chức năng của huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và huyện C, tỉnh Long An làm thủ tục như cam kết nên ông T6 làm đơn tố cáo T có hành vi chiếm đoạt tài sản (bút lục số 870).

Đồ vật, tài liệu thu giữ, tạm giữ: 02 (hai) Hợp đồng dịch vụ không đề thời gian, có chữ ký và chữ viết, dấu vân tay ở mục đại diện Bên A là Nguyễn Anh T.

Qua xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B không tìm thấy dữ liệu nhận hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư đối với Thửa số 240, tờ bản đồ số 33 (BDDC) tại Ấp C, xã Đ, huyện B (Bút lục số 1189). Đồng thời, sao lục kiểm tra hồ sơ địa chính, hồ sơ biến động và hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Long An cung cấp thông tin như sau: Thửa đất 159, tờ bản đồ 05, tỷ lệ 1/5000 tại xã L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị T15, bà T15 chưa thực hiện hồ sơ biến động quyền sử dụng đất (bút lục từ số 1159 đến 1171).

Bản kết luận giám định số 6926/KL-KTHS ngày 30/11/2022 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận:

+ *Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Anh T trên “02 HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ, không đề ngày” so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Anh T do cùng một người ký, viết ra.*

+ *Dấu vân tay đứng tên Nguyễn Anh T trên “02 HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ, không đề ngày” trùng với dấu vân tay của Nguyễn Anh T trên tài liệu mẫu so sánh (bút lục số 1145).*

7. Đối với bà Võ Thị Mỹ L1

Do có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư, hợp thức hóa nhà ở và tách thửa đối với Thửa đất số 358, Tờ bản đồ số 14, tại địa chỉ B Ấp B, xã Đ, huyện B nên bà L1 tìm người để làm dịch vụ này. Ngày 06/11/2018, thông qua sự giới thiệu của Lý Bằng T16 (chưa rõ lai lịch), bà L1 gặp Nguyễn Anh T và từ ngày 06/11/2018 đến ngày 11/01/2019, bà L1 nhiều lần đưa tiền cho T, tổng cộng 392.000.000 đồng để thực hiện các dịch vụ trên. Đến ngày 18/8/2020, bà L1 liên hệ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B được biết T chưa làm hồ sơ theo yêu cầu nên bà L1 làm đơn tố cáo T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản (bút lục số 851).

Đồ vật, tài liệu thu giữ, tạm giữ: 02 (hai) Hợp đồng dịch vụ không đề thời gian, Bên A là Nguyễn Anh T, Bên B là Võ Thị Mỹ L1.

Qua xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B không tìm thấy dữ liệu nhận hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư đối với Thửa số 358, tờ bản đồ số 14 (TL02/CT-UB) tại Ấp B, xã Đ, huyện B (bút lục số 1189).

Bản kết luận giám định số 6926/KL-KTHS ngày 30/11/2022 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Anh T trên “02 HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ, không đề ngày” so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Anh T14 do cùng một người ký, viết ra.

+ Dấu vân tay đứng tên Nguyễn Anh T trên “02 HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ, không đề ngày” trùng với dấu vân tay của Nguyễn Anh T trên tài liệu mẫu so sánh (bút lục số 1145).

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Nguyễn Anh T và Cao Dương T1 đã khai nhận hành vi phạm tội như trên, phù hợp lời khai của bị hại, chứng từ sao kê tài khoản cùng các chứng cứ khác có tại hồ sơ (bút lục từ số 483 đến 597, 683 đến 682, 791 đến 792, 806 đến 837, 990 đến 997, 1060 đến 1067, 1109 đến 1115, 1143 đến 1144, 1193 đến 1193, 1211 đến 1214, 1660 đến 1668, 1678 đến 1680, 1712 đến 1717, 1744 đến 1747).

Về phân dân sự: Các bị hại Võ Kim H1, Lê Thị Kim L2, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn Đ, Lê Kim T10, Dương Thành T6 và Võ Thị Mỹ L1 yêu cầu bị cáo Nguyễn Anh T bồi thường số tiền bị chiếm đoạt. Tuy nhiên, bị can T mới chỉ bồi thường cho ông Đ số tiền 100.715.000 đồng, bà H1 350.000.000 đồng và bà L2 số tiền 840.000.000 đồng, còn lại bị cáo T chưa thực hiện (bút lục từ số 1172 đến 1180, 1209 đến 1210, 1718 đến 1722).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 303/2025/HS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Anh T 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/8/2020.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341 điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 56 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo Cao Dương T1 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt 05 (năm) năm tù của Bản án số 377/2022/HSPT ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của cả 02 bản án là 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/12/2020.

Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 584; 585 Bộ luật dân sự 2015:

* Buộc bị cáo Nguyễn Anh T:

- Bồi thường cho vợ chồng ông Trần Hồng L và bà Lê Thị Kim L2 5.546.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn buộc bị cáo T phải bồi thường cho các bị hại khác, án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo Bản án theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Cao Dương T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại ông Trần Hồng L và bà Lê Thị Kim L2 cùng đơn kháng cáo yêu cầu bị cáo T phải trả cho ông và bà L2 số tiền 9.000.000.000đ.

Tại Quyết định về việc giải quyết kháng cáo quá hạn số 04/2025/HSPT-QĐ ngày 22/9/2025, không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của bị hại bà Lê Thị Kim L2 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 303/2025/HS-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Cao Dương T1 và bị hại Trần Hồng L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị cáo Cao Dương T1, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo đúng người, đúng tội, đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, xét bị cáo có nhân thân xấu và tại cấp phúc thẩm bị cáo cũng không có tình tiết đặc biệt mới làm căn cứ xin giảm nhẹ hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của bị hại Trần Hồng L, cấp sơ thẩm buộc bị cáo T phải bồi thường cho vợ chồng ông Trần Hồng L và bà Lê Thị Kim L2 số tiền 5.546.000.000 đồng là phù hợp với kết quả điều tra và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Ông Trần Hồng L kháng cáo yêu cầu bị cáo T phải bồi thường thêm số tiền 9.000.000.000đ đồng nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh, dựa trên kết quả điều tra không có căn cứ thể hiện bị cáo T nhận số tiền 9.000.000.000 đồng của bị hại nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo T1 và ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị hại ông Trần Hồng L trình bày: Ông L cho rằng bà L2 còn đưa cho bị cáo T 9.000.000.000đ đồng tiền mặt ngoài số tiền 6.386.000.000đồng như bản án sơ xác định nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo phải trả cho ông L, bà L2 số tiền trên.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Anh T trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T không kháng cáo, đối với trách nhiệm dân sự, bản án sơ thẩm buộc bị cáo phải trả cho ông L, bà L2 là đúng, không có căn cứ xác định bị cáo T đã nhận số tiền 9.000.000.000 đồng do bà L2 giao nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Lời nói sau cùng của bị cáo Cao Dương T1: Bị cáo đã biết lỗi, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Cao Dương T1, bị hại Trần Hồng L còn trong hạn luật định và hợp lệ theo quy định tại Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Căn cứ vào lời khai nhận của bị cáo trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, lời khai của các bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã được Cơ quan điều tra thu thập trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận:

Từ cuối năm 2017 đến tháng 12/2019, do muốn có tiền tiêu xài cá nhân, Nguyễn Anh T đã có hành vi gian dối, tự xưng là Luật sư và là cháu của Phó Thủ Tướng Trương Hòa B1, có thể làm được thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất (từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư). Sau đó nhờ đối tượng tên T8 (chưa rõ lai lịch) và bị cáo T1 làm giả các loại giấy tờ rồi đưa lại cho T để T đưa ra thông tin gian dối về việc có thể làm được các thủ tục pháp lý liên quan đến nhà đất nhằm làm cho các bị hại tin tưởng giao tiền, từ đó chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể chiếm đoạt của bà Võ Kim H1 3.839.242.000 đồng, chiếm đoạt của vợ chồng ông Trần Hồng L và bà Lê Thị Kim L2 6.386.000.000 đồng, chiếm đoạt của vợ chồng ông bà Lê Kim T10 và ông Mai Ngọc T11 82.715.000 đồng, chiếm đoạt của ông Nguyễn Thanh B 319.615.000 đồng, chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn Đ 100.715.000 đồng, chiếm đoạt của ông Dương Thành T6 179.215.000 đồng, chiếm đoạt của bà Võ Thị Mỹ L1 392.000.000 đồng. Tổng cộng Nguyễn Anh T đã chiếm đoạt của 07 bị hại với tổng số tiền là 11.299.502.000 đồng.

Đối với số tiền chiếm đoạt của vợ chồng bà Lê Thị Kim L2, ông Trần Hồng L chỉ có căn cứ xác định bị cáo T chiếm đoạt 6.386.000.000 đồng. Về lời khai của bà L2 có đưa 09 tỷ đồng tiền mặt cho bị cáo T nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào khác ngoài lời khai của bà L2 nên không có căn cứ xác định bị cáo T chiếm đoạt số tiền này.

Bị cáo Cao Dương T1 đã có hành vi nhờ người làm giả Công văn số 9784/UB-ĐT ghi ngày 03/01/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H và Giấy đề nghị mua điện phục vụ sinh hoạt, với giá 3.000.000 đồng để T đưa cho ông Trần Hồng L để tạo lòng tin chiếm đoạt của ông L 6.386.000.000 đồng. Mặc dù bị cáo T1 không trực tiếp làm nhưng biết T sử dụng các giấy tờ giả trên vào mục đích trái pháp luật nên T1 phải chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Với các hành vi phạm tội như đã nêu trên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo Nguyễn Anh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a

khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự; bị cáo Cao Dương T1 về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Anh T không kháng cáo.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Cao Dương T1:

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Ngày 25/7/2008, bị cáo T1 bị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 04 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Bản án số 230/2008/HSST), do bản án này bị cáo chưa thực hiện bồi thường phần dân sự nên không được xem là đương nhiên xóa án tích và Bản án số 377/2022/HSPT ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng xác định Bản án năm 2008 nêu trên bị cáo chưa được xóa án tích. Do đó, lần phạm tội này bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự và hiện nay bị cáo T1 hiện còn đang chấp hành hình phạt 05 năm tù của bản án hình sự phúc thẩm số 377/2022/HSPT ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Với quá trình như trên thể hiện bị cáo không nhận ra lỗi lầm của mình, chưa ăn năn hối cải nên mức án Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, đảm bảo tính răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức án sơ thẩm đã tuyên phạt bị cáo.

[4]. Đối với kháng cáo của ông Trần Hồng L yêu cầu bị cáo T phải bồi thường số tiền 9.000.000.000 đồng:

Căn cứ kết quả điều tra, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo T có căn cứ xác định bị cáo T chiếm đoạt của ông L, bà L2 số tiền là 6.386.000.000 đồng, bị cáo T đã trả lại cho bà L2, ông L số tiền 840.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm buộc bị cáo Nguyễn Anh T bồi thường cho ông Trần Hồng L và bà Lê Thị Kim L2 số tiền chiếm đoạt còn lại là 5.546.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ lời trình bày của ông L và bà L2 thì bà L2 là người giao tiền cho bị cáo T tổng cộng 3 lần là 9.000.000.000 đồng tiền mặt, khi giao có viết giấy nhưng sau đó bị cáo T đã yêu cầu đưa lại giấy viết nhận tiền nên ông L ghi vào sổ, bị cáo T có ký nhận nhưng bị cáo T không thừa nhận có nhận số tiền này, ông L thừa nhận ông chỉ ghi lại số tiền theo ý kiến của bà L2 và khi ghi không có mặt bị cáo T nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu

này của ông L là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông L kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm chứng cứ nào khác nên không có cơ sở chấp nhận,

[4] Người bào chữa cho bị cáo T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm và quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Cao Dương T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, bị hại Trần Hồng L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cao Dương T1 và bị hại Trần Hồng L; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 303/2025/HS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1/ Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Anh T 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/8/2020.

2/ Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341 điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 56 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo Cao Dương T1 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt 05 (năm) năm tù của Bản án số 377/2022/HSPT ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của cả 02 bản án là 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/12/2020.

3/ Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 584; 585 Bộ luật dân sự 2015: Buộc bị cáo Nguyễn Anh T bồi thường cho vợ chồng ông Trần Hồng L và bà Lê Thị Kim L2 5.546.000.000 đồng.

4/ Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5/ Về án phí phúc thẩm:

- Buộc bị cáo Cao Dương T1 phải chịu số tiền 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

- Buộc bị hại Trần Hồng L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

6/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VCKSXXPT tại TP.HCM (1);
- TAND TP.HCM (3);
- VKSND TP.HCM (1);
- THADS TP.HCM (1);
- Sở Tư pháp TP.HCM (1);
- Công an TP.HCM (1);
- TTG Chí Hòa – T30 (3);
- Lưu VP(5), HS(2). 19b. LTTT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cúc